

BẢN ĐỒ HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TẦNG CHỨA NƯỚC MIOCEN TRÊN

1. BÀI RÁC, BÀI CHỒN LẤP

TT	Tên bài rác - Bài chôn lấp	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/xã	Quận/Huyện	Diện tích (ha)
			X Y			
1	Khu Lấp Nạp xử lý chất thải tại Bắc huyện Củ Chi	BR-01	60886 1212511	Phước Hiệp	Củ Chi	687,7
2	Bãi chôn lấp rác Đông Thạnh	BR-02	67936 1207181	Đông Thạnh	Hóc Môn	47,7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BR-03	67645 119428	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24,1
4	Khu Lấp Nạp xử lý CTR và nghĩa trang Đa Phước	BR-04	662126 1180338	Đa Phước	Bình Chánh	613,9

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/xã	Quận/Huyện	Diện tích (ha)
			X Y			
1	Nghĩa trang cổ Bình Lợi	NT01	682402 1199206	Bình Lợi	Bình Chánh	4,2
2	Nghĩa trang cổ Nhơn Đức	NT02	684102 1179303	Nhơn Đức	Bình Chánh	5,6
3	Nghĩa trang NĐ xã Lê Minh Xuân	NT03	668602 1191131	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3,3
4	Nghĩa trang gần xã Nhơn Phú	NT04	665861 1193645	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,5
5	Nghĩa trang phường Tân Tạo	NT05	672070 1195434	Tân Tạo	Bình Tân	1,6
6	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT06	676144 1194317	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	5,8
7	Nghĩa trang Đa Đa Nổ	NT07	681925 1223883	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,0
8	Nghĩa trang tại An Nhơn Tây	NT08	664862 1227548	An Nhơn Tây	Củ Chi	9,9
9	Nghĩa trang Đa Bình Hưng	NT09	665237 1225370	An Nhơn Tây	Củ Chi	3,9
10	Nghĩa trang NĐ xã An Phú	NT10	661183 128582	An Phú	Củ Chi	3,0
11	Nghĩa trang Đa Phú Trung	NT11	662872 1231375	An Phú	Củ Chi	1,4
12	Nghĩa trang Đa Phú Bình	NT12	662331 1235502	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
13	Nghĩa trang NĐ xã Hiệp Phú	NT13	674588	Hiệp Phú	Củ Chi	6,4
14	Nghĩa trang Đa Báo Cap	NT14	662702 1218070	Nhơn Đức	Củ Chi	3,7
15	Nghĩa trang NĐ xã Nhuận Đức	NT15	681894 1219335	Nhơn Đức	Củ Chi	3,3
16	Nghĩa trang Phạm Văn Hai	NT16	666717 1218139	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	3,3
17	Nghĩa trang T. HCM - Củ Chi	NT17	666207 1218039	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	11,3
18	Nghĩa trang Đa Phú Lợi	NT18	669115 1200208	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
19	Nghĩa trang Đa Phú Con Dại	NT19	658185 1215022	Phước Hiệp	Củ Chi	2,8
20	Nghĩa trang Đa Báo Bình Thượng	NT20	658863 1219133	Phước Hiệp	Củ Chi	1,0
21	Nghĩa trang NĐ xã Phước Thạnh 1	NT21	654143 1219096	Phước Hiệp	Củ Chi	2,9
22	Nghĩa trang NĐ xã Phước Thạnh	NT22	655923 1217661	Phước Hiệp	Củ Chi	3,3
23	Nghĩa trang Đa Vĩnh Tiểu	NT23	654129 1217669	Phước Hiệp	Củ Chi	2,1
24	Nghĩa trang Đa Phước An	NT24	655395 1218138	Phước Hiệp	Củ Chi	2,5
25	Nghĩa trang NĐ xã 3	NT25	665395 1214016	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,0
26	Nghĩa trang Đa Tân Thành	NT26	664597 1213887	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,4
27	Nghĩa trang Hưng Lộ 2	NT27	667141 1211962	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,2
28	Nghĩa trang Đa Đồng Mỹ Lâm	NT28	665791 1211962	Tân An Hội	Củ Chi	1,9
29	Nghĩa trang Bến Xe	NT29	665026 1214393	Tân An Hội	Củ Chi	2,3
30	Nghĩa trang Cây Sà	NT30	662444 1219530	Tân An Hội	Củ Chi	3,1
31	Nghĩa trang Đa Lộ	NT31	662824 1212270	Tân An Hội	Củ Chi	2,8
32	Nghĩa trang Đa Bàu Tru 2	NT32	669197 1214599	Tân An Hội	Củ Chi	2,1
33	Nghĩa trang Đa Tân Lâm	NT33	658158 1222641	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
34	Nghĩa trang Đa Bàu	NT34	658575 1221008	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
35	Nghĩa trang NĐ xã Bình Đa 2	NT35	657114 1228572	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,3
36	Nghĩa trang NĐ xã Chư	NT36	658439 1206615	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,8
37	Nghĩa trang Đa Phú Lợi	NT37	668825 1212130	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,4
38	Nghĩa trang Đa Bình Đông	NT38	659261 1210624	Tân Phú Trung	Củ Chi	3,4
39	Nghĩa trang Đa 2	NT39	674663 1212793	Tân Thành Đông	Củ Chi	4,5
40	Nghĩa trang Đa 3	NT40	674905 1212967	Tân Thành Đông	Củ Chi	1,3
41	Nghĩa trang Đa BÀ	NT41	672638 1213378	Tân Thành Đông	Củ Chi	2,7
42	Nghĩa trang NĐ xã 1	NT42	671195 1213118	Tân Thành Tây	Củ Chi	2,3
43	Nghĩa trang Đa Thị Bông	NT43	666162 1211000	Tân Thành Mỹ	Củ Chi	2,2
44	Nghĩa trang Đa Chua Lê Thị Bông	NT44	666032 1210613	Tân Thành Mỹ	Củ Chi	2,1
45	Nghĩa trang Đa Mỹ Khánh A	NT45	654241 1215097	Thị Mỹ	Củ Chi	2,2
46	Nghĩa trang Đa Bình Tây	NT46	655204 1216398	Thị Mỹ	Củ Chi	5,7
47	Nghĩa trang Đa Bình Thuận 1	NT47	651786 1213171	Thị Mỹ	Củ Chi	6,5
48	Nghĩa trang Đa Gò Mèn	NT48	673880 1217979	Trung An	Củ Chi	2,0
49	Nghĩa trang Đa Tân Lão Trung	NT49	658659 1218659	Trung Lập Hạ	Củ Chi	1,5
50	Nghĩa trang Đa Phú	NT50	664756 1223638	Trung Lập Thượng	Củ Chi	2,0
51	Nghĩa trang Nguyễn Huệ	NT51	652302 1207390	Nhì Bình	Hóc Môn	10,1
52	Nghĩa trang Bình Vĩnh Nghiêm	NT52	679891 1203095	Hải Thành	Quận 12	2,4
53	Nghĩa trang Phường 6	NT53	679695 1188334	Phường 6	Quận 8	1,1
54	Nghĩa trang Nguyễn Văn Rạng	NT54	662194 1203395	Bến Chầu	TP Thủ Đức	1,5
55	Nghĩa trang Gò Đa	NT55	688930 1205951	Bến Chầu	TP Thủ Đức	19,8
56	Nghĩa trang NĐ xã Bình Trưng Đông	NT56	664198 1162883	Bình Trưng Đông	TP Thủ Đức	1,4
57	Nghĩa trang Văn Đôn - Phước Hải	NT57	659350 1193095	Bình Trưng Đông	TP Thủ Đức	1,4
58	Nghĩa trang T. HCM	NT58	693287 1201830	Linh Trung	TP Thủ Đức	11,3
59	Nghĩa trang Phạm Văn Hai	NT59	700073 1200693	Linh Trung	TP Thủ Đức	15,3
60	Nghĩa trang Chua Bàu Thuận	NT60	697748 1197288	Linh Trung	TP Thủ Đức	5,7
61	Nghĩa trang Lạc ở TP HCM	NT61	697697 1202762	Linh Trung	TP Thủ Đức	18,8
62	Nghĩa trang Đa Cây Xanh	NT62	696331 1202373	Tân Bình	TP Thủ Đức	1,8

CHỈ DẪN

I - KHÖNH BÍNH VÖNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NÖÖC DƯÖI ĐẤT

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không đánh giá			Vùng có nước dưới đất bị mặn.
Vùng hạn chế 1		Mục b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên.
Vùng hạn chế 3		Mục c & d, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Khu vực có bài chôn lấp chất thải rắn tập trung - Khu vực có nghĩa trang tập trung
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 1 & 3		Mục a & b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vi sinh vật.
Vùng không hạn chế khai thác			- Đất đai nổi và hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước. - Chưa đầu nổi nhưng có điểm đầu nổi liên hệ của hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch.
			Là vùng chống lún giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3.
			Vùng nước mặt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

II - CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1 - Các ký hiệu

- 1 - 2 Bài rác, bãi chôn lấp chất thải
1 - Tên
2 - Diện tích (ha)
- 1 - 2 Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
1 - Tên
2 - Diện tích (ha)
- Vị trí có nguyên tố vi lượng vượt QCVN09

II.2 - Các đường ranh giới

- Ranh giới mặn - nhạt, có TDS = 1.500mg/l
- Ranh giới phân bố tầng chứa nước
- Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NĐĐ

III - CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Đường đất liền
- Đường sông
- Đường đống mức địa hình và giá trị (m)
- Đường rãnh ghe đá
- Điểm độ cao và giá trị (m)

TỶ LỆ 1:50.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH	HỘI TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ KIỂM TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Nhiệm vụ: Lập danh mục ban địa phương hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
Tên bản vẽ:	Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tầng chứa nước Mioceen dưới
Bản vẽ số: 01	Tỷ lệ 1:50.000
Người đánh giá:	TS. Cao Xuân Việt
Người kiểm tra:	TS. Phạm Kim Trách
Chỉ nhiệm Dự án:	TS. Đặng Văn Túc
Lưu đơn trưởng:	TS. Phan Chu Nam